
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP GIỮA NAM VÀ NỮ TẠI CÁC TỈNH, THÀNH Ở VIỆT NAM

Trần Huy Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Email: phuongth@neu.edu.vn

Quản Hữu Hoàng Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Email: quanhuuhoanganh18061999@gmail.com

Lù Thị Khuyên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Email: khuyenlu30@gmail.com

Lương Thị Như Nguyệt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Email: luongthinhunguyet@gmail.com

Mã bài báo: JED - 131

Ngày nhận: 10/05/2021

Ngày nhận bản sửa: 30/07/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố như FDI theo địa phương, chỉ số PCI, PAR, số sinh viên trên 1000 dân theo địa phương, CBR theo địa phương, tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ ở các tỉnh đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại các tỉnh thành ở Việt Nam. Qua phương pháp hồi quy với dữ liệu mảng, nghiên cứu đã thu được các kết quả khác nhau giữa 3 mô hình thành thị, nông thôn và khu vực chung của toàn tỉnh về ảnh hưởng của các nhân tố được chọn đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại các tỉnh thành ở Việt Nam. Với độ tin cậy cao, kết quả của nghiên cứu có thể làm cơ sở, căn cứ cho các nhà hoạch định chính sách địa phương trong việc triển khai các biện pháp giúp thu hẹp, giảm bớt tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ trên địa bàn các tỉnh ở Việt Nam.

Từ khóa: Bất bình đẳng thu nhập theo giới, bất bình đẳng giới, chênh lệch thu nhập theo giới.

Mã JEL: E24, J16, J31.

Factors influencing income inequality between men and women in provinces of Vietnam

Abstract:

The study examined the effects of factors which are FDI of provinces, PCI, PAR, the number of students per 1,000 people of provinces, CBR of provinces, the rate of trained workers aged over fifteen and the rate of females aged over fifteen entering the workforce on income inequality between men and women in the provinces of Vietnam. Thanks to the regression method with panel data, the study provided different results among three models of urban, rural and general areas of provinces about the impact of the selected factors on income inequality between men and women in the provinces of Vietnam. The findings can provide the basics for political activists to conduct some specific measures for reducing income inequality between men and women in the provinces of Vietnam.

Keywords: Gender income inequality, gender inequality, gender pay gap.

JEL Codes: E24, J16, J31.

1. Giới thiệu

Thu nhập của lao động làm việc tại một tổ chức là các khoản tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương gồm tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp mà lao động đó nhận được từ nơi làm việc của họ, các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật (Tổng cục Thống kê, 2015). Báo cáo thu nhập toàn cầu chỉ ra nữ giới đang bị trả lương thấp hơn so với nam giới khoảng 18,8%, nguyên nhân do phần lớn phụ nữ làm các công việc phi chính thức và có mức lương thấp (Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO, 2018). Đặc biệt 75% phụ nữ Châu Á không được tiếp cận các chính sách phúc lợi như bảo hiểm, trợ cấp ốm đau hay thai sản (UN women, 2015). Ở Việt Nam bất bình đẳng thu nhập theo giới có chiều hướng tăng mạnh từ năm 2008 đến năm 2010 và có xu hướng giảm vào năm 2014 (Benjamin & công sự, 2017). Goodkind (1995) đã chỉ ra các yếu tố chi phối đến bất bình đẳng thu nhập theo giới ở Việt Nam như ảnh hưởng của thời chiến trước năm 1975 đã tạo ra suy nghĩ sai lệch về vị thế của người phụ nữ trong xã hội nên khiến cho lao động nữ bị dư thừa và đẩy thu nhập của nữ giới xuống thấp.

Hiện nay ở Việt Nam, còn khá ít các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập theo giới ở quy mô cấp tỉnh. Nghiên cứu của Ahmed & Maitra (2010) đã phân tích tác động khác nhau của các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập theo giới ở khu vực nông thôn và thành thị do tồn tại sự khác biệt lớn về trình độ dân trí và điều kiện kinh tế của các hộ gia đình giữa hai khu vực. Do đó, nghiên cứu này tiến hành kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố: “FDI theo địa phương (FDI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR), số lượng doanh nghiệp theo địa phương, số sinh viên trên 1000 dân ở các tỉnh, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo, tỷ suất sinh thô của các tỉnh (CBR) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ giới” đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở các tỉnh thành tại Việt Nam ở cả khu vực nông thôn, thành thị và khu vực chung của cả tỉnh. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng chỉ số phát triển giới đo lường theo yếu tố thu nhập (GDI 1) để làm biến đại diện, phản ánh tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới.

2. Tổng quan nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Có nhiều các biến số vĩ mô khác nhau có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập theo giới đã được các nghiên cứu chỉ ra như cung và cầu trên thị trường lao động (Hyslop, 2001), yếu tố văn hóa quốc gia không coi trọng vai trò của phụ nữ (Makela, 2009), số lượng doanh nghiệp (Brown & Medoff, 1989). Nhận thấy ảnh hưởng khác nhau của các yếu tố vĩ mô đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới, đồng thời mục tiêu của bài nghiên cứu là tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới trên phạm vi và quy mô các tỉnh thành ở Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu sẽ đề xuất các biến vĩ mô sau vào mô hình nghiên cứu:

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Liu (2004) đã đưa ra bằng chứng cho thấy chỉ số PCI là chỉ số giúp giải thích tại sao có sự khác biệt trong kết quả hoạt động kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người dân trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, PCI giúp lãnh đạo các tỉnh nhìn nhận rõ điểm mạnh và điểm yếu tồn tại trong tỉnh để đưa ra được những chính sách khắc phục kịp thời. Hong Minh (2019) cho thấy PCI có ảnh hưởng tích cực đến FDI. Theo đó, khi PCI tăng 1 điểm có thể khiến FDI tăng 62,3 đơn vị tương ứng, điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài coi trọng chất lượng quản trị cấp tỉnh để đưa ra quyết định đầu tư. Điều này giúp các tỉnh tạo ra được sự cạnh tranh công bằng và có thể nâng cao thu nhập cho người dân qua việc mở rộng cơ hội việc làm, thu nhập khi có thêm vốn đầu tư vào các tỉnh (Chen, 2011). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H1: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giúp làm giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ ở các tỉnh thành ở Việt Nam.

Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR)

Chỉ số PAR có vai trò quan trọng trong việc đánh giá tính hiệu quả của các công cụ chính sách, quản trị công và các vấn đề xã hội trong các tỉnh (Gupta & công sự, 2006), khi PAR tăng cao thì nó được xem như là cơ sở cho thấy sự hoạt động hữu hiệu trong quản trị công cấp tỉnh trong các vấn đề liên quan đến tạo việc làm cho người dân và giảm bớt các mâu thuẫn trong xã hội như bất bình đẳng thu nhập theo giới. Hiện nay cải cách hành chính công được coi như một làn sóng toàn cầu có ảnh hưởng nhiều đến cơ hội việc làm và thu nhập của nữ giới, khi cải cách hành chính ở tỉnh được thực hiện tốt sẽ là tiền đề để nữ giới tìm kiếm việc làm tốt hơn và giảm bớt sự bất công trong quá trình nâng cao thu nhập của họ (Wise, 2002). Do vậy nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H2: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh giúp làm giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ ở các tỉnh thành ở Việt Nam.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo phân theo địa phương

Knight & Sabot (1983) chỉ ra khi số lượng lao động được đào tạo tại các cơ sở giáo dục tăng sẽ dẫn đến nguồn cung lao động chất lượng hơn và làm thu hẹp khoảng cách về tiền lương. Winkelmann (1996) cho thấy những lao động qua đào tạo ít có khả năng thất nghiệp hơn những lao động không qua đào tạo. Do đó, có thể nhận thấy chất lượng của lao động qua đào tạo có ý nghĩa quan trọng và ảnh hưởng lớn đến hiện tượng bất bình đẳng thu nhập theo giới. Bên cạnh đó, dựa trên nguồn dữ liệu thu được nghiên cứu sẽ sử dụng biến “Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo” trong mô hình và đề xuất giả thuyết:

H3: Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo càng cao thì bất bình đẳng thu bình đẳng thu nhập của nam và nữ sẽ càng nhỏ.

Số sinh viên trên 1000 dân theo địa phương

Shukla & Mishra (2020) cho thấy việc tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học sẽ là tiền đề tốt cho quá trình phân phối thu nhập trở nên công bằng hơn. Tại Việt Nam, vẫn còn sự khác biệt lớn về trình độ và cơ hội giáo dục giữa nam và nữ sau công cuộc đổi mới (Liu, 2004). Ngô Quỳnh An & Doãn Thị Mai Hương (2017) cho thấy bất bình đẳng giáo dục theo giới tồn tại ở cả thành thị và nông thôn khiến cho cơ hội việc làm với thu nhập cao không được công bằng và dẫn đến hệ lụy bất bình đẳng thu nhập theo giới ngày càng cao. Trên cơ sở phân tích trên kết hợp với thông tin trong niên giám thống kê qua các năm, nghiên cứu sẽ sử dụng số sinh viên trên 1000 dân của các tỉnh là chỉ tiêu giúp phản ánh tốt chất lượng đào tạo chuyên nghiệp ở các tỉnh và giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Số sinh viên trên 1000 dân của các tỉnh càng nhiều thì bất bình đẳng thu nhập theo giới của tỉnh đó sẽ có xu hướng giảm xuống.

Tỷ suất sinh thô (CBR)

Kleven & Landais (2017) cho thấy thu nhập của nữ giới bị ảnh hưởng tiêu cực do việc sinh nở và chăm sóc con cái, điều này hàm ý tăng tỷ suất sinh sẽ khiến tăng tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới do nữ giới gặp nhiều hạn chế trong công việc và cải thiện thu nhập. Bên cạnh đó, mức sinh gắn với năng suất lao động của nữ giới, nên trong thời gian mang thai và chăm sóc con nhỏ sẽ khiến cho năng suất lao động của nữ giới giảm và họ ít có khả năng tăng ca hay làm thêm giờ để nâng cao thu nhập (Donald & Moussié, 2016) dẫn đến mức lương của họ thấp hơn so với đồng nghiệp nam. Do vậy, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

H5: Tỷ suất sinh thô càng lớn thì bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ càng cao.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài triển khai tại địa phương (FDI)

Theo Bedi & Cielik (2002), các công ty có vốn FDI giúp cho thu nhập của cả nam giới và nữ giới trở nên bình đẳng hơn và mức lương hấp dẫn hơn. Ngoài ra, nhờ việc đầu tư trong nhiều lĩnh vực ngành nghề, FDI được triển khai tại các tỉnh mang đến cho nữ giới nhiều cơ hội lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân hơn (Braunstein, 2006). Có thể thấy FDI triển khai có thể giúp giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới. Do vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H6: Tăng FDI của các tỉnh sẽ giúp giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ trên địa bàn tỉnh.

Số lượng doanh nghiệp theo địa phương

Brown & Medoff (1989) chỉ ra tăng lượng doanh nghiệp sẽ giúp cho số lượng các vị trí công việc tăng lên và giúp người lao động có nhiều cơ hội việc làm hơn, giúp nâng cao thu nhập và làm giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới. Theo Block & cộng sự (2018), khi có nhiều công ty mới được thành lập sẽ có tác dụng tích cực và lâu dài đến việc tạo việc làm cho người lao động, điều này giúp mang đến cho nữ giới thêm nhiều cơ hội việc làm hơn thay vì ở nhà làm những công việc nội trợ không lương, đồng thời tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới sẽ có xu hướng thay đổi tích cực. Do đó nghiên cứu giả thuyết rằng:

H7: Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh càng nhiều sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ của tỉnh đó.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ giới

O'Neill & cộng sự (1998) cho thấy khi bất bình đẳng thu nhập theo giới tăng cao thì sự thay đổi trong cung lao động nữ giới có ảnh hưởng lớn đến tình trạng này. Cụ thể, tác giả giải thích việc nữ giới tham gia

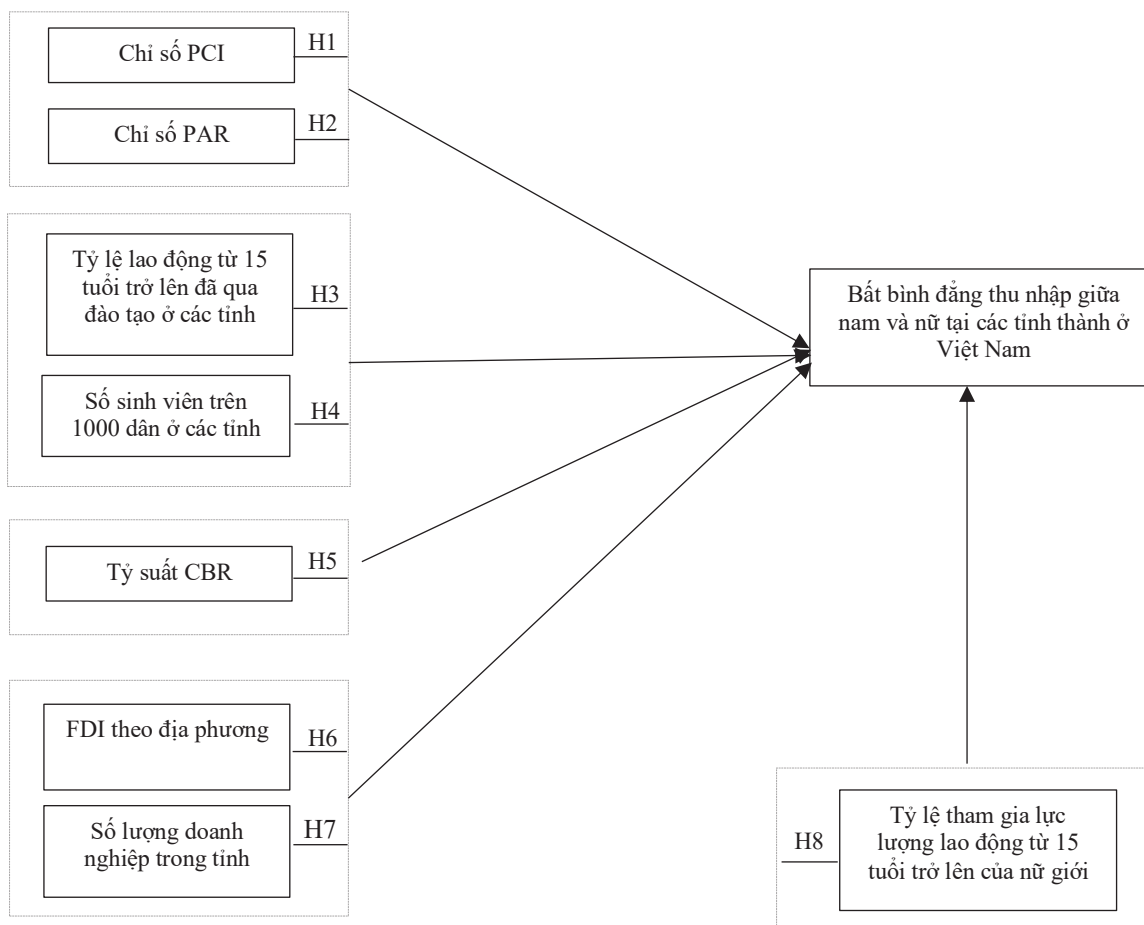
vào thị trường lao động khiến xu hướng phân phối thu nhập không còn tập trung vào thu nhập của nam giới như trước đây, đồng thời khoảng cách tiền lương theo giới cũng thu hẹp lại. Hơn nữa việc nữ giới đi làm ở các công ty giúp họ nhận được các khoản trợ cấp, phúc lợi và bảo đảm từ nơi làm việc, đặc biệt làm giảm sự thiệt thòi trong thu nhập của nữ giới trong quá trình sinh nở và sau sinh. Dựa trên các phân tích trên và bộ số liệu thu được, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ giới giúp làm giảm bất bình đẳng thu nhập theo giới tại các tỉnh thành ở Việt Nam.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào đề xuất các biến ở trên, cùng lý thuyết “đường cong chữ U ngược của Kuznets (1955)”, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ” thông qua ba mô hình theo ba khu vực chung - thành thị - nông thôn như Hình 1.

Hình 1: Mô hình đề xuất nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại các tỉnh thành Việt Nam



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để mô tả ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Nguồn dữ liệu thu của các biến được lấy từ các trang thông tin của nhà nước và là số liệu theo các tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn từ 2014 đến 2018 với khoảng cách 1 năm và được sắp xếp theo dạng panel data và được xử lý bằng phần mềm stata. Bên cạnh đó, nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định lựa chọn phù hợp trong 3 loại mô hình hay được sử dụng với dữ liệu panel data là: mô hình với hiệu ứng cố định (FE), mô hình với hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) và mô hình pool OLS.

3.1. Phương pháp đo lường các biến số

3.1.1. Bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ

Theo OECD (2020) bất bình đẳng thu nhập theo giới là khoảng chênh lệch không công bằng giữa thu nhập trung bình của nữ so với thu nhập trung bình của nam và được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm hoặc theo đơn vị đô-la.

Đo lường GDI 1:

Chỉ số GDI 1 là chỉ số giúp phản ánh tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới tại các tỉnh thành, các quốc gia. GDI 1 nằm trong khoảng 0 đến 1. Khi GDI 1 càng tiến gần 0 thì mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa hai giới càng lớn và ngược lại (Bộ kế hoạch & đầu tư, 2012).

Công thức tính GDI 1:

$$GDI\ 1 = [K_{nữ} (I_{thu\ nhập\ nữ})^{1-\varepsilon} + K_{nam} (I_{thu\ nhập\ nam})^{1-\varepsilon}]^{1/(1-\varepsilon)}$$

Trong đó:

$K_{nữ}$: tỷ lệ dân số nữ

K_{nam} : tỷ lệ dân số nam

$I_{thu\ nhập\ nữ}$: thu nhập nữ đo lường bằng GDP theo phương pháp PPP_USD của nữ

$I_{thu\ nhập\ nam}$: thu nhập nam đo lường bằng GDP theo phương pháp PPP_USD của nam

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng.

Trong chỉ số phát triển liên quan đến giới, hệ số $\varepsilon = 2$, do vậy công thức tính chỉ số GDI 1 thành:

$$GDI\ 1 = \frac{1}{\frac{K_{nữ}}{I_{thu\ nhập\ nữ}} + \frac{K_{nam}}{I_{thu\ nhập\ nam}}}$$

3.1.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Chỉ số PCI (*Provincial Competitiveness Index*), là chỉ tiêu giúp phản ánh, đo lường chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

3.1.3. Số doanh nghiệp theo địa phương

Số lượng doanh nghiệp theo địa phương là số doanh nghiệp đã đăng ký và đang trong tình trạng hoạt động trên địa bàn của tỉnh và được thống kê hàng năm.

3.1.4. Số sinh viên trên 1000 dân theo địa phương

Số sinh viên trên 1000 dân theo địa phương là con số phản ánh trung bình cứ 1000 dân của mỗi tỉnh sẽ có bao nhiêu sinh viên theo học tại các trường đại học, cao đẳng trên cả nước.

3.1.5. Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR)

Chỉ số PAR (*Public Administration Reform*) là chỉ tiêu giúp đánh giá các kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn 2011-2020, được chấm theo thang điểm 100.

3.1.6. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được triển khai theo địa phương (FDI)

Nhóm tác giả sử dụng số liệu nguồn vốn FDI thực tế đã triển khai làm căn cứ nghiên cứu ảnh hưởng, tác động tới kinh tế địa phương như loại hình việc làm, thu nhập.

3.1.7. Tỷ suất sinh thô (CBR) theo địa phương

Tỷ suất sinh thô của các tỉnh là chỉ tiêu đo lường mức sinh dân số của các tỉnh và là một trong hai thành phần của tăng dân số tự nhiên. Tỷ suất này cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức: $CBR = (B/P) \times 1000$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm)

3.1.8. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo

Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ. Lấy số liệu theo từng năm dân số phân theo độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đang làm việc tại thời điểm t đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động tại thời điểm t}} \times 100$$

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ giới:

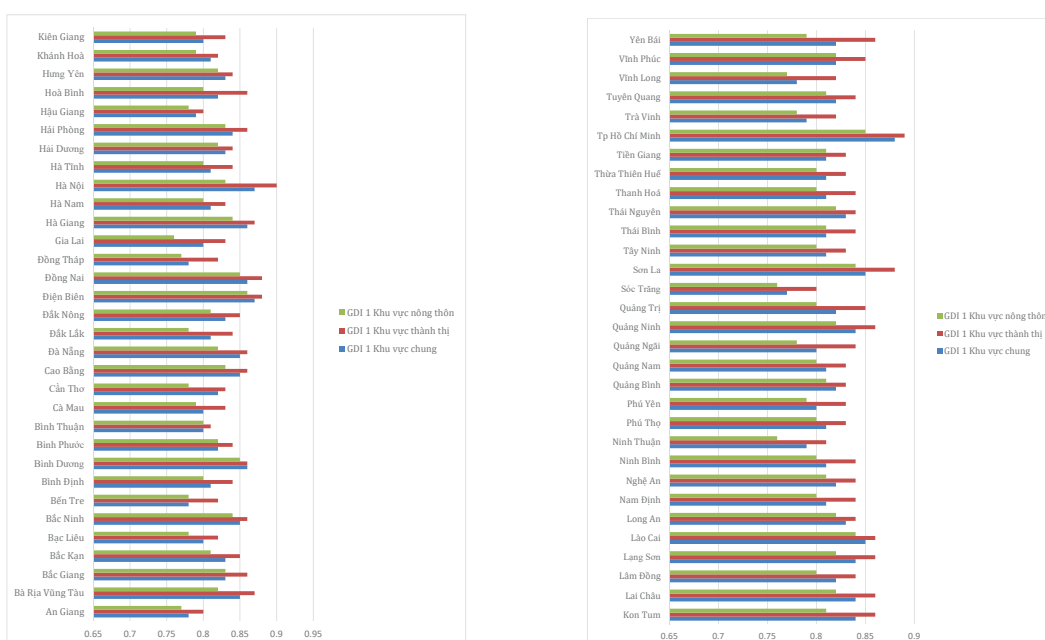
Là tỷ lệ phần trăm nữ giới từ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động, tham gia vào lực lượng lao động trên thị trường lao động.

3.2. Mô tả nguồn dữ liệu

3.2.1. Biến phụ thuộc trong mô hình

Hình 2 mô tả giá trị trung bình của GDI 1 ở nông thôn, thành thị và khu vực chung của tỉnh. GDI 1 nằm trong khoảng từ 0-1, hầu hết ở các khu vực giá trị của GDI 1 đều gần về 1 đây là dấu hiệu tốt cho thấy mức độ ổn định của tình trạng bất bình đẳng theo giới ở các địa phương. Bên cạnh đó, nhìn chung GDI 1 ở thành thị cao hơn so với nông thôn điều này là dấu hiệu cho thấy mức độ ổn định về tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở thành thị tốt hơn so với ở nông thôn.

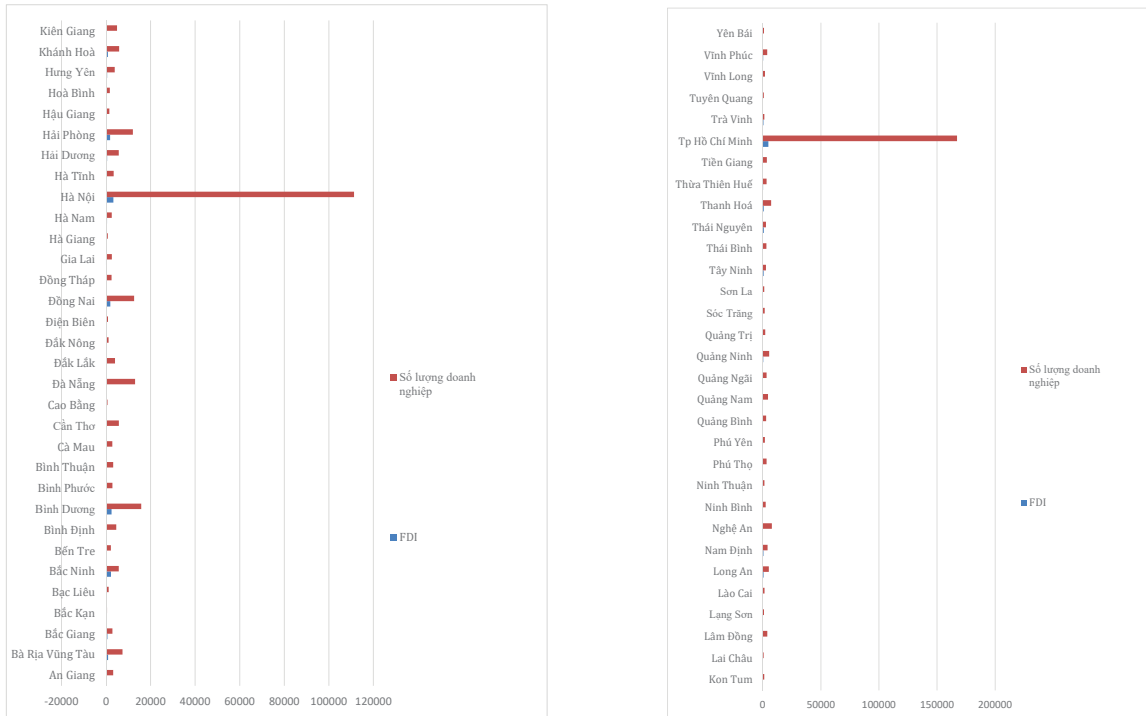
Hình 2: Giá trị trung bình của GDI 1 trong giai đoạn 2014 -2018 tại các tỉnh thành



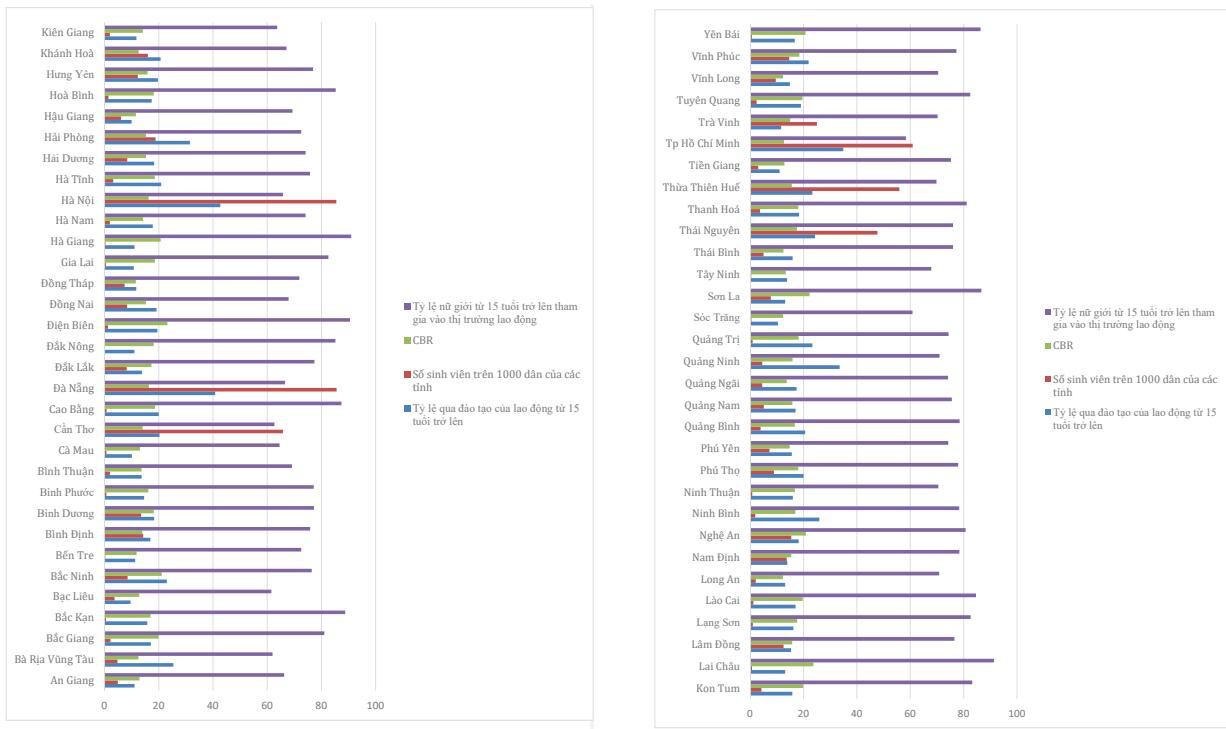
Hình 3: Mô tả giá trị trung bình của PCI và PAR của các tỉnh trong giai đoạn 2014-2018



Hình 4: Mô tả giá trị trung bình của FDI và SLDN của các tỉnh trong giai đoạn 2014-2018



Hình 5: Mô tả giá trị trung bình của CBR, số sinh viên và tỷ lệ lao động qua đào tạo của các tỉnh trong giai đoạn 2014-2018



3.2.2. Biến độc lập trong mô hình

Hình 3 mô tả giá trị trung bình của PAR và PCI theo thang điểm 100. Có thể thấy điểm số PCI và PAR của các tỉnh có sự khác biệt rõ rệt và nhìn chung mức điểm trung bình của PAR ở các tỉnh cao hơn của PCI.

Hình 4 mô tả giá trị trung bình của FDI triển khai ở các tỉnh và số lượng doanh nghiệp của các tỉnh. Đáng chú ý hầu hết số lượng doanh nghiệp hầu hết tập trung vào 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 5 mô tả giá trị trung bình của số sinh viên trên 1000 dân, tỷ suất sinh thô, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi

trở lên qua đào tạo ở các tỉnh và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ giới.

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành hồi quy ước lượng mô hình nghiên cứu cho cả ba khu vực theo dữ liệu panel data. Nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp với dữ liệu, kết quả cho thấy mô hình FE là mô hình phù hợp. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định hiệu ứng cố định thời gian thu được $p < 0,05$, do đó có thể đi đến kết luận là hiệu ứng cố định thời gian là cần thiết và sử dụng mô hình FE là phù hợp. Tiếp đó, các kết quả kiểm định cho thấy đối với kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, có hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 điều này cho thấy có hiện tượng đa cộng tuyến ở mức thấp và có thể chấp nhận được. Kết quả của kiểm định hiện tượng tự tương quan thu được P-value $> 0,05$, do đó mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Kiểm định phương sai sai số thay đổi đã thu được P-value $< 0,05$ điều này cho thấy trong mô hình xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nhóm nghiên cứu đã tiến hành khắc phục khuyết tật xuất hiện trong mô hình theo phương pháp GLS (xem phụ lục) và thu được kết quả trong Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	GDI 1 ở khu vực chung toàn tỉnh	GDI 1 ở khu vực thành thị	GDI 1 ở khu vực nông thôn
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	0,0031867***	0,0026835***	0,00319***
Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	-0,001309***	-0,001913***	-0,001234***
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo phân theo địa phương	0,002423***	0,0021367***	0,0019828***
Số sinh viên trên 1000 dân theo địa phương	-0,000248***	-0,000355***	-0,000511***
Tỷ suất sinh thô theo địa phương	-0,000485n.s.	0,0011863**	-0,000885n.s
FDI triển khai theo địa phương	5,73e-06***	4,11e-06**	8,75e-06***
Số lượng doanh nghiệp theo địa phương	1,70e-07**	2,12e-07***	7,14e-08n.s
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ	0,001174***	0,0010401***	0,0011722***
Hệ số tự do	0,603096***	0,702999***	0,598138***
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000
Wald chi2(7)	1125,32	830,98	672,00
Number of observation	282	282	282

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$; Không có ý nghĩa thống kê: n.s. (none significant).

PCI có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ ở tại 3 khu vực ($P < 0,05$), đồng thời hệ số tác động của PCI đến GDI 1 là dương cho thấy khi các yếu tố khác không đổi, việc PCI tăng lên sẽ khiến GDI 1 tăng về gần 1 hay có thể hiểu sự tăng lên của PCI làm giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại khu vực chung của tỉnh. Do vậy giả thuyết H1 mà nghiên cứu đặt ra được chứng minh ở cả 3 khu vực của tỉnh.

PAR có ảnh hưởng đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở cả 3 khu vực ($P < 0,05$), tuy nhiên nó lại có ảnh hưởng trái chiều đến GDI 1 do hệ số tác động của PAR là âm. Do vậy, liên quan đến giả thuyết H2 mà nghiên cứu đặt ra bị bác bỏ ở cả 3 khu vực của tỉnh.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có ảnh hưởng đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại 3 khu vực. Hệ số tác động của biến tỷ lệ lao động qua đào tạo dương cho thấy khi biến này tăng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi sẽ khiến cho GDI 1 ở khu vực chung các tỉnh tăng về gần 1 và làm giảm tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở các khu vực của tỉnh. Do đó, với giả thuyết H3 mà nghiên cứu đặt ra được chứng minh ở cả 3 khu vực của tỉnh.

Biến số sinh viên có ảnh hưởng ngược chiều đến GDI 1 ở ba khu vực của tỉnh, do kết quả thu được hệ số tác động của biến có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$) và mang dấu âm. Điều này cho thấy khi các yếu tố khác không đổi, việc tăng số sinh viên khiến cho GDI 1 giảm về gần 0 và nó có ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở khu vực chung của tỉnh. Do vậy, giả thuyết H4 mà nghiên cứu đặt ra bị bác bỏ ở cả 3 khu vực.

CBR không có ảnh hưởng đến GDI 1 ở khu vực chung và ở nông thôn của tỉnh ($P > 0,05$). Qua đó, giả thuyết H5 mà nghiên cứu đặt ra không được chứng minh ở hai khu vực này. Tuy nhiên CBR lại có ảnh hưởng đến GDI 1 ở thành thị ($P < 0,05$) và hệ số tác động của CBR dương cho thấy khi các yếu tố khác không đổi tăng CBR khiến GDI 1 tăng về gần 1, hay CBR có tác động tích cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở khu vực thành thị của tỉnh. Qua đó giả thuyết H5 mà nghiên cứu đặt ra bị bác bỏ ở khu vực thành thị của tỉnh.

Biến FDI theo địa phương có ảnh hưởng đến chỉ số GDI 1 ở cả 3 khu vực ($P < 0,05$), đồng thời hệ số tác động là dương cho thấy ảnh hưởng cùng chiều của FDI đến GDI 1, hay FDI tăng sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập theo giới ở cả 3 khu vực của tỉnh. Do đó, giả thuyết H6 của nghiên cứu đặt ra được chứng minh ở cả 3 khu vực.

Số lượng doanh nghiệp có ảnh hưởng đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại khu vực chung và thành thị của tỉnh ($P < 0,05$). Với hệ số tác động dương cho thấy ảnh hưởng tích cực đến GDI 1 ở khu vực chung và khu vực thành thị, khi các yếu tố khác không đổi, việc tăng số lượng doanh nghiệp khiến GDI 1 tăng về gần 1. Do vậy, giả thuyết H7 được chứng minh ở khu vực chung và khu vực thành thị của tỉnh. Tuy nhiên, ở nông thôn, biến số lượng doanh nghiệp lại không có ảnh hưởng đến chỉ số GDI 1 ($P > 0,05$). Do đó với giả thuyết H7 mà nghiên cứu đặt ra không được chứng minh ở khu vực nông thôn của tỉnh.

Kết quả hồi quy với tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động cho thấy nó có ảnh hưởng đến GDI 1 ở 3 khu vực của tỉnh ($P\text{-value} < 0,05$) và hệ số tác động dương cho thấy việc tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới sẽ giúp làm giảm bất bình đẳng thu nhập theo giới. Do đó giả thuyết H8 mà nghiên cứu đặt ra được chứng minh ở ba khu vực.

5. Luận bàn kết quả nghiên cứu, hàm ý chính sách

Kết quả thu được cho thấy PCI có ảnh hưởng tích cực đến bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ ở cả 3 khu vực của tỉnh. Giống với Hong Minh (2019), tác giả đã chỉ ra vai trò quan trọng của việc nâng cao năng lực cạnh tranh ở các tỉnh sẽ giúp cho kinh tế địa phương đi lên nhờ việc thu hút được nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài vào trong tỉnh để tạo tiền đề cho việc giảm chênh lệch và bất bình đẳng lương theo giới.

Kết quả PAR lại có ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ ở tại cả ba khu vực. Giống với Ricci & Civitillo (2018), khi tác giả cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của chính sách, dịch vụ hành chính của Ý đến các vấn đề xã hội như môi trường, việc làm và sự bất bình đẳng trong thu nhập. Nguyên nhân là do các công cuộc cải cách hành chính công ở Ý phần lớn tập trung vào các chỉ tiêu tài chính mà thiếu đi các chỉ tiêu mang tính hệ thống và liên quan đến các vấn đề xã hội.

Tỷ lệ qua đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới tại các tỉnh thành ở Việt Nam. Giống với Knight & Sabot (1983), việc nâng cao năng lực lành nghề cho người lao động sẽ giúp giảm khoảng cách và bất bình đẳng lương theo giới. Với biến số sinh viên có ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở tại ba khu vực, Shahabadi & cộng sự (2018) đã chỉ ra việc tăng số học sinh tham gia vào giáo dục đại học sẽ làm tăng tình trạng bất bình đẳng thu nhập do chi phí học đại học cao và thiếu đi sự hỗ trợ kinh tế từ chính phủ.

Có sự khác nhau trong kết quả của CBR, ở nông thôn và khu vực chung, CBR không có ảnh hưởng đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới, nhưng lại có những dấu hiệu ảnh hưởng tích cực ở khu vực thành thị. Trái với kết quả của Kleven & Landais (2017), Fox & cộng sự (2019) lại cho thấy khi xã hội đạt đến một trình độ phát triển nhất định, việc tăng CBR có thể giúp ích cho quá trình phát triển kinh tế quốc gia. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ở Việt Nam những ảnh hưởng tiêu cực do CBR mang đến, đang có những thay đổi tích cực.

Kết quả hồi quy của FDI có ảnh hưởng tích cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở 3 khu vực. Điều này giống với Chen (2011), do đó nguồn vốn FDI vào các tỉnh không những giúp cải thiện tăng trưởng kinh tế mà còn đóng góp một phần không nhỏ trong việc giảm bớt tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở địa phương. Ở thành thị và khu vực chung, kết quả của yếu tố số lượng doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực của nó đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới tại các tỉnh thành. Brown & Medoff

(1989), cũng chỉ ra việc tăng số lượng doanh nghiệp các tỉnh có thể giúp tăng cao cơ hội nghề nghiệp cho người dân và giảm khoảng cách lương theo giới. Tuy nhiên, ở nông thôn, số lượng doanh nghiệp lại không có ảnh hưởng, theo Bel & Fageda (2011), sự hoạt động của các doanh nghiệp ở nông thôn chưa thực sự có nhiều hiệu quả và ảnh hưởng trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động và giảm bớt các vấn đề xã hội như tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới.

Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động có ảnh hưởng tích cực đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo giới ở cả ba khu vực. Kết quả này giống với O'Neill & cộng sự (1998), khi cho thấy việc nữ giới tham gia thị trường lao động sẽ giúp họ tiếp cận nhiều chính sách phúc lợi đảm bảo hơn, thay vì họ làm những công việc không lương. Điều này còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một quá trình phân phối thu nhập công bằng và hợp lý.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Kết quả kiểm định của mô hình cho các khu vực của của tỉnh

		Khu vực chung	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Kiểm định Hausman	Chi2(7)	64,05	55,73	67,90
	Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000
Kiểm định hiệu ứng cố định thời gian	F (4, 209)	66,81	56,08	46,18
	Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	chi2 (62)	8,8e+28	1,0e+27	2,1e+26
	Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000

Phụ lục 2: Kiểm tra hệ số VIF của mô hình các khu vực của tỉnh

Variable	Khu vực chung				Khu vực thành thị				Khu vực nông thôn			
	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared	VIF	SQRT VIF	Tolerance	R-Squared
GDI chung	2,38	1,54	0,4207	0,5793	2,53	1,59	0,3954	0,6046	2,04	1,43	0,4896	0,5104
PCI	1,62	1,27	0,6192	0,3808	1,67	1,29	0,5972	0,4028	1,61	1,27	0,6230	0,3770
PAR	1,40	1,18	0,7130	0,2870	1,59	1,26	0,6276	0,3724	1,37	1,17	0,7312	0,2688
TLQĐT	2,94	1,72	0,3397	0,6603	3,08	1,75	0,3249	0,6751	2,73	1,65	0,3666	0,6334
SSV	2,14	1,46	0,4678	0,5322	2,13	1,46	0,4690	0,5310	2,23	1,49	0,4486	0,5514
CBR	2,46	1,57	0,4068	0,5932	2,00	1,41	0,5004	0,4996	2,27	1,51	0,4406	0,5594
FDI	2,48	1,58	0,4029	0,5971	2,38	1,54	0,4204	0,5796	2,60	1,61	0,3851	0,6149
SLDN	3,21	1,79	0,3117	0,6883	3,38	1,84	0,2955	0,7045	3,16	1,78	0,3161	0,6839
TLNGTG	2,71	1,64	0,3696	0,6304	2,07	1,44	0,4840	0,5160	2,31	1,52	0,4334	0,5666
Mean VIF			2,37				2,31				2,26	

Phụ lục 3: Ma trận hệ số tương quan pearson của các biến

	gdi1 chung	gdi1 thành thị	gdi1 nông thôn	sldn	pci	par	fdi	Số sinh viên	cbr	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động
gdi1 chung	1,0000										
gdi1 thành thị	0,9188	1,0000									
gdi1 nông thôn	0,9439	0,8300	1,0000								
sldn	0,3649	0,3448	0,2438	1,0000							
pci	0,2634	0,2311	0,2657	0,0798	1,0000						
par	-0,1167	-0,2426	-0,1612	0,1334	0,1438	1,0000					
fdi	0,4352	0,3823	0,3768	0,7377	0,1168	0,1676	1,0000				
Số sinh viên	0,1587	0,0862	-0,0073	0,5461	0,1885	0,359	0,3637	1,0000			
cbr	0,1832	0,2014	0,1338	-0,1385	-0,4336	0,0164	-0,0658	-0,0553	1,0000		
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	0,5337	0,4875	0,4029	0,5487	0,3307	0,3125	0,4513	0,6242	0,0454	1,0000	
Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động	0,1828	0,2290	0,2256	-0,3448	-0,3690	-0,2663	-0,2921	-0,3692	0,7110	-0,211	1,0000

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, S. & Maitra, P. (2010), 'Gender wage discrimination in rural and urban labour markets of Bangladesh', *Oxford Development Studies*, 38(1), 83-112.
- Bedi, A.S. & Cielik, A. (2002), 'Wages and wage growth in Poland: The role of foreign direct investment', *Economics of Transition*, 10(1), 1-27.
- Bel, G. & Fageda, X. (2011), 'Big guys eat big cakes: Firm size and contracting in urban and rural areas', *International Public Management Journal*, 14(1), 4-26.

- Benjamin, D., Brandt, L. & McCaig, B. (2017), 'Growth with equity: income inequality in Vietnam', *The Journal of Economic Inequality*, 15(1), 25-46.
- Block, J.H., Fisch, C.O. & van Praag, M. (2018), 'Quantity and quality of jobs by entrepreneurial firms', *Oxford Review of Economic Policy*, 34(4), 565-583.
- Bộ Kế hoạch Đầu tư (2012), *Thông tư số 07/2012/TT-BKHĐT quy định nội dung bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã*, ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2012.
- Braunstein, E. (2006), *Foreign direct investment, development and gender equity: A review of research and policy*, United Nations Research Institute for Social Development (UNRISD) Geneva, retrieved on December 5th 2020, from <www.unrisd.org/publications/opgp12>.
- Brown, C. & Medoff, J. (1989), 'The employer size-wage effect', *Journal of Political Economy*, 97(5), 1027-1059.
- Chen, W. (2011), 'The effect of investor origin on firm performance: Domestic and foreign direct investment in the United States', *Journal of International Economics*, 83(2), 219-228.
- Donald, K. & Moussié, R. (2016), *Redistributing Unpaid Care Work – Why Tax Matters for Women's Rights*, retrieved February 22th 2021, from <<https://opendocs.ids.ac.uk/opendocs/handle/20.500.12413/7996>>.
- Fox, J., Klüsener, S. & Myrskylä, M. (2019), 'Is a positive relationship between fertility and economic development emerging at the sub-national regional level? Theoretical considerations and evidence from Europe', *European Journal of Population*, 35(3), 487-518.
- Goodkind, D. (1995), 'Rising gender inequality in Vietnam since reunification', *Pacific Affairs*, 68(3), 342-357.
- Gupta, N.D., Oaxaca, R.L. & Smith, N. (2006), 'Swimming upstream, floating downstream: Comparing women's relative wage progress in the United States and Denmark', *Institute of Labor Economics (IZA)*, 59(2), 243-266.
- Hong Minh, C. (2019), 'Institutional quality and foreign direct investment inflows: The case of Vietnam', *Asian Economic and Financial Review*, 9(5), 630-641.
- Hyslop, D.R. (2001), 'Rising U.S. earnings inequality and family labor supply: The covariance structure of intrafamily earnings', *American Economic Review*, 91(4), 755-777.
- ILO (2018), *Global Wage Report 2018/19: How big is the gender pay gap in your country?*, retrieved February 22th 2021, from <<https://www.ilo.org.htm>>.
- Knight, J.B. & Sabot, R.H. (1983), 'Educational expansion and the Kuznets effect', *The American Economic Review*, 73(5), 1132-1136.
- Kleven, H. & Landais, C. (2017), 'Gender inequality and economic development: Fertility, education and norms', *Economica*, 84(334), 180-209.
- Kuznets, S. (1955), 'Economic growth and income inequality', *The American Economic Review*, 45(1), 1-28.
- Liu, A.Y.C. (2004), 'Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998', *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
- Mäkelä, L. (2009), 'Working women positioning themselves in the leader-follower relationship as a result of pregnancy', *Gender in Management*, 24(1), 46-62.
- Ngô Quỳnh An & Doãn Thị Mai Hương (2017), 'Bất bình đẳng giáo dục ở nông thôn và thành thị', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 241, 68-76.
- OECD (2020), *Gender wage gap (indicator)*, retrieved on November 11th 2020, from <doi: 10.1787/7cee77aa-en>.
- O'Neill, D., Sweetman, O., Nolan, B. & Callan, T. (1998), *Female labour supply and income inequality in Ireland*, St. Louis: Federal Reserve Bank of St Louis.
- Ricci, P. & Civitillo, R. (2018), *Italian Public Administration Reform: What are the Limits of Financial Performance Measures ?*, retrieved on December 13th 2020, from <https://doi.org/10.1007/978-3-319-57018-1_7>.
- Shahabadi, A., Nemati, M. & Hosseinidoust, S.E. (2018), 'The effect of education on income inequality in selected Islamic countries', *International Journal of Asia Pacific Studies*, 14(2), 61-78.
- Shukla, V. & Mishra, U.S. (2020), 'Expansion in education and its impact on income inequality: Cross-sectional evidence from India', *Indian Journal of Labour Economics*, 63(2), 331-362.
- Tổng cục thống kê (2015), *Báo cáo điều tra lao động việc làm 2014*, Hà Nội.
- Un Women (2015), *Transforming Economies, realizing rights Progress of the world's women 2015-2016*, retrieved on December 13th 2020, from <<http://progress.unwomen.org>>.
- Winkelmann, R. (1996), 'Employment prospects and skill acquisition of apprenticeship-trained workers in Germany', *ILR Review*, 49(4), 658-672.
- Wise, L.R. (2002), 'Public management reform: Competing drivers of change', *Public Administration Review*, 62(5), 556-567.